

**PHỤ LỤC II: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁC ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2022 của UBND tỉnh)

**Ghi chú:** Trong số các chỉ tiêu được liệt kê ở đây, một số chỉ tiêu là chỉ tiêu thuận (giá trị càng cao thì càng tích cực và thứ hạng càng tốt), và một số chỉ tiêu còn lại là chỉ tiêu nghịch (giá trị càng cao thì càng tiêu cực và thứ hạng càng không tốt). Dấu hoa thị (\*) được bổ sung ở cuối tên các chỉ tiêu nghịch để phân biệt với các chỉ tiêu thuận.

| TT   | CHỈ SỐ THÀNH PHẦN  | ĐIỂM 2021 | XẾP HẠNG 2021 | MỤC TIÊU 2022  |        | ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ | ĐƠN VỊ PHỐI HỢP  |
|------|--|-----------|---------------|----------------|--------|----------------|--|
| 3.2  | Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)  | 3,05      | 35            | Trên hoặc bằng | 3,14   | Sở Tư pháp     | Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH TT&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, TP                    |
| 3.17 | Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể)  | 21,17%    | 60            | Trên hoặc bằng | 25%    |                | Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố   |
| 4.1  | Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)*  | 21,28%    | 14            | Dưới hoặc bằng | 20%    |                | Các sở: Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố                                   |
| 7.4  | Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% Đồng ý)*   | 47,14%    | 58            | Dưới hoặc bằng | 37,71% |                | Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố |
| 7.8  | Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý)            | 32%       | 62            | Trên hoặc bằng | 37,99% |                | Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố |
| 8.6  | Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) | 65,00%    | 58            | Trên hoặc bằng | 78,00% |                | Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố   |
| 10.2 | Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)  | 42,03%    | 36            | Trên hoặc bằng | 46%    |                | Thanh tra tỉnh, Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh, CA tỉnh, Sở Nội  |

|       |  |        |    |                |        |                        |   |
|-------|--|--------|----|----------------|--------|------------------------|---|
| 10.9  | Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)                       | 66,67% | 62 | Trên hoặc bằng | 80%    |                        | UBND các huyện, thành phố                 |
| 5.12  | Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra tra phòng cháy, chữa cháy (%)*   | 18,75% | 11 | Dưới hoặc bằng | 17,8%  | Công an tỉnh           | Thanh tra tỉnh                            |
| 10.13 | Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)   | 83,82% | 13 | Trên hoặc bằng | 85,5%  |                        | UBND các huyện, thành phố                 |
| 10.14 | Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)*  | 3,55%  | 14 | Dưới hoặc bằng | 3,40%  |                        | UBND các huyện, thành phố                 |
| 10.15 | Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)   | 57,14% | 38 | Trên hoặc bằng | 63%    |                        | UBND các huyện, thành phố                 |
| 10.16 | Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)*                           | 1,40%  | 44 | Dưới hoặc bằng | 1%     |                        | UBND các huyện, thành phố                 |
| 5.14  | Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%) *   | 62,50% | 56 | Dưới hoặc bằng | 50,0%  | Cục QLTT Bắc Giang     | Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố |
| 10.8  | Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)   | 77,21% | 55 | Trên hoặc bằng | 86%    | Cục thi hành án dân sự | UBND các huyện, thành phố                 |
| 3.7   | Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)*                                      | 57,02% | 50 | Dưới hoặc bằng | 46%    | Cục thuế tỉnh          |   |
| 3.16  | Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (% Đồng ý) *            | 52,17% | 55 | Dưới hoặc bằng | 42,8%  |                        |   |
| 4.10  | Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)*   | 5      | 29 | Dưới hoặc bằng | 4      |                        | Thanh tra tỉnh                            |
| 5.15  | Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%) *   | 40,82% | 47 | Dưới hoặc bằng | 35,1%  |                        | Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố |
| 6.11  | Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) *   | 15,17% | 27 | Dưới hoặc bằng | 13,81% |                        | UBND các huyện, thành phố                 |
| 3.9   | Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (% DN) | 68,99% | 20 | Trên hoặc bằng | 70%    |                        | Các tổ chức hội doanh nghiệp trên địa bàn |

|      |  |        |    |                |        |                               |   |
|------|--|--------|----|----------------|--------|-------------------------------|---|
| 7.7  | Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Đồng ý)                              | 69,13% | 52 | Trên hoặc bằng | 79,50% | Hiệp hội DN tỉnh              | Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn |
| 8.3  | Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV để thực hiện (%)   | 45,16% | 63 | Trên hoặc bằng | 54%    | NH Nhà nước CN tỉnh Bắc Giang | Các ngân hàng Thương mại trên địa bàn   |
| 1.8  | Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)*  | 8,57%  | 28 | Dưới hoặc bằng | 8%     | Sở Công Thương                | Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, TP   |
| 1.9  | Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)*   | 0%     | 1  | Dưới hoặc bằng | 0%     |                               | Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, TP   |
| 1.12 | Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%)  | 55,88% | 34 | Trên hoặc bằng | 61%    |                               | Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN   |
| 1.13 | Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%)  | 35,29% | 49 | Trên hoặc bằng | 41%    |                               | Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN   |
| 1.19 | Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)* | 19,44% | 24 | Dưới hoặc bằng | 18%    |                               | Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN   |
| 5.11 | Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)*  | 73,47% | 59 | Dưới hoặc bằng | 58,8%  |                               | Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN   |
| 8.1  | Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)   | 0,76%  | 32 | Trên hoặc bằng | 0,84%  |                               | Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, GTVT, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố   |
| 8.2  | Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)   | 96,00% | 8  | Trên hoặc bằng | 97%    |                               | Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố   |
| 8.4  | Thủ tục để được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp để thực hiện (%)  | 65,00% | 55 | Trên hoặc bằng | 75%    |                               | Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố   |

|      |  |        |    |                |        |   |   |
|------|--|--------|----|----------------|--------|---|---|
| 8.7  | Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%)              | 55,56% | 61 | Trên hoặc bằng | 66,67% | Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố |   |
| 8.10 | Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (% Đáp ứng)                                     | 34,90% | 21 | Trên hoặc bằng | 37,69% |   | Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố |
| 8.11 | Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%)                               | 82,05% | 7  | Trên hoặc bằng | 83,69% |   | Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố |
| 8.12 | Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs   | 20,81% | 33 | Trên hoặc bằng | 22,89% |   | Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố |
| 8.13 | Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%)                              | 83,87% | 14 | Trên hoặc bằng | 85,55% |   | Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố |
| 9.1  | Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)   | 77,54% | 11 | Trên hoặc bằng | 79,09% | Sở Giáo dục và Đào tạo  | UBND các huyện, thành phố   |
| 9.11 | Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGĐĐT)   | 6,39   | 18 | Trên hoặc bằng | 6,50   | Sở Giáo dục và Đào tạo  | UBND các huyện, thành phố   |
| 10.1 | Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)   | 91,72% | 24 | Trên hoặc bằng | 94%    | Sở KH&CN  | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 1.1  | Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị) *  | 8,50   | 37 | Dưới hoặc bằng | 5      | Cục Thuế tỉnh   |   |
| 1.2  | Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị)*   | 5,00   | 18 | Dưới hoặc bằng | 4      |   | Cục Thuế tỉnh   |
| 1.3  | Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%) | 44,74% | 53 | Trên hoặc bằng | 53,5%  |   | VP UBND tỉnh  |
| 1.10 | Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên*  | 13,16% | 19 | Dưới hoặc bằng | 13%    |   | VP UBND tỉnh (TT phục vụ HCC tỉnh)  |
| 1.17 | Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%)*                                 | 5,88%  | 29 | Dưới hoặc bằng | 5%     |   | Văn phòng UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố  |

|      |  |        |    |                |       |
|------|--|--------|----|----------------|-------|
| 1.18 | Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%) * | 6,67%  | 29 | Dưới hoặc bằng | 6%    |
| 3.3  | Minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý)  | 91,23% | 7  | Trên hoặc bằng | 92%   |
| 3.4  | Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)  | 80,00% | 20 | Trên hoặc bằng | 83%   |
| 3.5  | Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)*  | 1      | 1  | Dưới hoặc bằng | 1     |
| 3.6  | Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)*                                    | 63,45% | 45 | Dưới hoặc bằng | 54%   |
| 3.8  | Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể)                                | 35,51% | 24 | Trên hoặc bằng | 38%   |
| 4.4  | DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% Đồng ý)   | 66,67% | 56 | Trên hoặc bằng | 76,7% |
| 5.10 | Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%) *   | 20,59% | 37 | Dưới hoặc bằng | 18,1% |
| 6.2  | Việc tinh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho doanh nghiệp (% Đồng ý)*                                    | 59,54% | 57 | Dưới hoặc bằng | 47,6% |
| 6.4  | Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý)*          | 59,73% | 53 | Dưới hoặc bằng | 47,8% |

Sở KH&ĐT

|   |
|---|
| Văn phòng UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố  |
| Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố  |
| Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, VHTT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố                   |
| Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, VHTT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố                   |
| Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, VHTT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố                   |
| Các sở, ngành   |
| Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| Các sở: Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, VHTT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố  |
| Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, VHTT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn |

|     |  |        |    |                |        |
|-----|--|--------|----|----------------|--------|
| 6.5 | Tình ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý)*                                       | 44,30% | 49 | Dưới hoặc bằng | 37,7%  |
| 7.1 | UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (%Đồng ý)   | 78,42% | 53 | Trên hoặc bằng | 90,18% |
| 7.2 | UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)  | 66,42% | 53 | Trên hoặc bằng | 76,39% |
| 7.3 | Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% DN)  | 45,74% | 59 | Trên hoặc bằng | 52,60% |
| 7.6 | Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% DN)*            | 39,29% | 56 | Dưới hoặc bằng | 32,61% |
| 7.9 | Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình                                 | 66%    | 45 | Trên hoặc bằng | 73,08% |
| 8.8 | Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp dễ thực hiện (%) | 38,46% | 63 | Trên hoặc bằng | 46,15% |

|  |
|--|
| Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn |
| Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố                     |
| Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố                     |
| Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố                     |
| Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố                     |
| Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố   |
| UBND các huyện, thành phố  |

|      |   |        |    |                |        |  |                           |
|------|---|--------|----|----------------|--------|--|---------------------------|
| 1.11 | Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (% Đồng ý) | 71,05% | 25 | Trên hoặc bằng | 75%    | Sở LĐ-TB&XH  | BHXH tỉnh; Cục Thuế Tỉnh  |
| 8.9  | Thủ tục để được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động để thực hiện (%)   | 71,43% | 55 | Trên hoặc bằng | 80,00% |  | UBND các huyện, thành phố |
| 9.2  | Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)   | 58,52% | 18 | Trên hoặc bằng | 61,44% |  | UBND các huyện, thành phố |
| 9.3  | Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)*   | 1%     | 10 | Dưới hoặc bằng | 1%     |  | UBND các huyện, thành phố |
| 9.4  | Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)*  | 3,30%  | 7  | Dưới hoặc bằng | 3,16%  |  | UBND các huyện, thành phố |
| 9.5  | Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%)   | 55,40% | 30 | Trên hoặc bằng | 61%    |  | UBND các huyện, thành phố |
| 9.6  | Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%)  | 75,37% | 28 | Trên hoặc bằng | 83%    |  | UBND các huyện, thành phố |
| 9.7  | Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%)   | 36,52% | 30 | Trên hoặc bằng | 40%    |  | UBND các huyện, thành phố |
| 9.8  | Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%)  | 20,72% | 56 | Trên hoặc bằng | 25%    |  | UBND các huyện, thành phố |
| 9.9  | Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%)  | 55,92% | 25 | Trên hoặc bằng | 60%    |  | UBND các huyện, thành phố |
| 9.10 | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% , TCTK)  | 19,83% | 33 | Trên hoặc bằng | 22%    | UBND các huyện, thành phố  |                           |
| 1.4  | Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% DN Đồng ý)   | 72,41% | 24 | Trên hoặc bằng | 76%    | Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VHTT&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, TP |                           |

|      |   |        |    |                |        |
|------|---|--------|----|----------------|--------|
| 1.5  | Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (% DN Đồng ý)   | 68,97% | 46 | Trên hoặc bằng | 79%    |
| 1.6  | Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% DN Đồng ý)  | 31,03% | 56 | Trên hoặc bằng | 37%    |
| 1.7  | Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% DN Đồng ý)   | 37,93% | 46 | Trên hoặc bằng | 44%    |
| 1.14 | Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% DN Đồng ý)   | 47,06% | 50 | Trên hoặc bằng | 56%    |
| 1.15 | Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% DN đồng ý)  | 42,42% | 45 | Trên hoặc bằng | 49%    |
| 1.16 | Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% DN Đồng ý)   | 38,24% | 44 | Trên hoặc bằng | 44%    |
| 4.2  | Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% Đồng ý)  | 81,76% | 49 | Trên hoặc bằng | 94%    |
| 4.3  | Cán bộ nhà nước thân thiện (% Đồng ý)   | 72,30% | 55 | Trên hoặc bằng | 83%    |
| 4.5  | Thủ tục giấy tờ đơn giản (% Đồng ý)   | 81,08% | 9  | Trên hoặc bằng | 83%    |
| 4.6  | Phí, lệ phí được niêm yết công khai (% Đồng ý)  | 91,16% | 55 | Trên hoặc bằng | 97%    |
| 4.7  | Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)   | 74,31% | 50 | Trên hoặc bằng | 81,7%  |
| 6.3  | Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% Đồng ý) | 65,10% | 61 | Trên hoặc bằng | 78,12% |

Sở Nội vụ

|  |
|--|
| Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, TP                                 |
| Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, TP                                 |
| Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, TP  |
| Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN   |
| Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN   |
| Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN   |
| Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố   |
| Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố   |
| Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố   |
| Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố   |
| Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố   |
| Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn |



|      |  |        |    |                |        |              |   |                           |
|------|--|--------|----|----------------|--------|--------------|---|---------------------------|
| 6.7  | Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) *                                   | 11,72% | 7  | Dưới hoặc bằng | 11,5%  |              | Các sở: KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố |                           |
| 7.5  | Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố (% Đồng ý)*           | 49,28% | 50 | Dưới hoặc bằng | 41,88% |              | UBND các huyện, thành phố   |                           |
| 8.5  | Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm CN là dễ thực hiện (%)  | 46,43% | 62 | Trên hoặc bằng | 56%    | Sở Tài chính | Các sở: TN&MT, Công Thương, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố  |                           |
| 2.1  | Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị) *   | 20,0   | 20 | Dưới hoặc bằng | 18     |              | UBND các huyện, thành phố   |                           |
| 2.2  | DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)*   | 1,79   | 40 | Dưới hoặc bằng | 1,65   |              | UBND các huyện, thành phố   |                           |
| 2.3  | DN tư nhân không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)                                 | 36,59% | 63 | Trên hoặc bằng | 44%    |              | UBND các huyện, thành phố   |                           |
| 2.4  | Tỷ lệ DN gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)*   | 13,46% | 14 | Dưới hoặc bằng | 12,79% |              | UBND các huyện, thành phố   |                           |
| 2.5  | Tỷ lệ DN gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)*   | 21,15% | 51 | Dưới hoặc bằng | 16,9%  |              | UBND các huyện, thành phố   |                           |
| 2.6  | Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)*  | 11,54% | 3  | Dưới hoặc bằng | 11,3%  |              | UBND các huyện, thành phố   |                           |
| 2.7  | Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)  | 40,00% | 11 | Trên hoặc bằng | 42%    |              | Tài chính, XD, UBND các huyện, thành phố  |                           |
| 2.8  | Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)  | 71,74% | 53 | Trên hoặc bằng | 86%    |              | Tài chính, XD, UBND các huyện, thành phố  |                           |
| 2.9  | Tỷ lệ DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục (%) | 38,46% | 8  | Trên hoặc bằng | 40%    |              | UBND các huyện, thành phố   |                           |
| 2.10 | Tỷ lệ DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)*           | 8,11%  | 20 | Dưới hoặc bằng | 7,6%   |              | Sở TN&MT  | UBND các huyện, thành phố |
| 2.11 | Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%) *                          | 43,75% | 22 | Dưới hoặc bằng | 40,7%  |              |   | UBND các huyện, thành phố |

|      |   |        |    |                |        |   |   |
|------|---|--------|----|----------------|--------|---|---|
| 2.12 | Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%) *                             | 31,25% | 53 | Dưới hoặc bằng | 25,0%  | UBND các huyện, thành phố                                       |   |
| 2.13 | Các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian (%)*   | 25,00% | 33 | Dưới hoặc bằng | 21,3%  |   | UBND các huyện, thành phố                                   |
| 2.14 | Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai * | 53,85% | 32 | Dưới hoặc bằng | 45,8%  |   | UBND các huyện, thành phố                                   |
| 5.7  | Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (% DN)*                         | 18,75% | 19 | Dưới hoặc bằng | 16,9%  |   | UBND các huyện, thành phố                                   |
| 5.13 | Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)*   | 6,67%  | 3  | Dưới hoặc bằng | 6,5%   |   | Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố                   |
| 6.6  | Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) *                         | 19,31% | 14 | Dưới hoặc bằng | 18,3%  |   | UBND các huyện, thành phố                                   |
| 6.9  | Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) *                 | 3,45%  | 3  | Dưới hoặc bằng | 3,38%  |   | UBND các huyện, thành phố                                   |
| 3.1  | Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)   | 2,52   | 59 | Trên hoặc bằng | 3,02   |   | Các sở: TN&MT, XD, Công Thương và UBND các huyện, thành phố |
| 3.10 | Chất lượng website của tỉnh   | 55,0%  | 8  | Trên hoặc bằng | 56%    |   | Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố                  |
| 3.11 | Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)  | 44,37% | 51 | Trên hoặc bằng | 53%    | Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố                      |   |
| 3.12 | Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)               | 49,21% | 21 | Trên hoặc bằng | 54%    | Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố                      |   |
| 3.13 | Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (% Đồng ý)                           | 61,90% | 41 | Trên hoặc bằng | 68%    | Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ                                  |   |
| 3.14 | Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)             | 46,03% | 35 | Trên hoặc bằng | 51%    | Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố |   |
| 3.15 | Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)                           | 50,79% | 42 | Trên hoặc bằng | 58%    | Sở Tư pháp, VP UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố           |   |
| 4.12 | Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% Đồng ý)  | 53,69% | 38 | Trên hoặc bằng | 59,06% | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố                        |   |

Sở TT&TT

|      |  |        |    |                |        |                |   |
|------|--|--------|----|----------------|--------|----------------|---|
| 4.13 | Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% Đồng ý)   | 53,02% | 41 | Trên hoặc bằng | 59,38% |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 4.14 | Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (% Đồng ý)   | 49,66% | 49 | Trên hoặc bằng | 55,62% |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 6.10 | Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) *   | 18,62% | 25 | Dưới hoặc bằng | 16,94% |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 5.16 | Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng *   | 76,92% | 45 | Dưới hoặc bằng | 66,9%  | Sở Xây dựng    | Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố |
| 4.8  | Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm *   | 10,94% | 37 | Dưới hoặc bằng | 9,30%  |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 4.9  | Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)*   | 19,39% | 59 | Dưới hoặc bằng | 16%    |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 4.11 | Tỷ lệ DN nhận thấy cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiều doanh nghiệp (%)*                                      | 10,17% | 21 | Dưới hoặc bằng | 9,15%  |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 5.1  | Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)*   | 59,31% | 59 | Dưới hoặc bằng | 47,45% |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 5.2  | Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)  | 74,17% | 5  | Trên hoặc bằng | 75%    |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 5.3  | Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý)*   | 49,65% | 16 | Dưới hoặc bằng | 45%    |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 5.4  | Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)  | 90,41% | 11 | Trên hoặc bằng | 91%    |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 5.5  | Tỷ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra(%)*   | 20,59% | 30 | Dưới hoặc bằng | 18,5%  | Thanh tra tỉnh | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 5.6  | Tỷ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)*  | 1,60%  | 10 | Dưới hoặc bằng | 1,5%   |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 5.8  | Chi trả " hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)*   | 11,11% | 3  | Dưới hoặc bằng | 10,9%  |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |
| 6.1  | "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% Đồng ý)* | 73,33% | 55 | Dưới hoặc bằng | 58,7%  |                | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố  |

|       |  |        |    |                |       |                      |  |
|-------|--|--------|----|----------------|-------|----------------------|--|
| 6.8   | Để dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) *                           | 11,72% | 16 | Dưới hoặc bằng | 10,9% |                      | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố |
| 10.3  | Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)                                 | 38,17% | 57 | Trên hoặc bằng | 46%   |                      | Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố |
| 5.9   | Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)*                            | 8,20%  | 8  | Dưới hoặc bằng | 8,0%  | Tòa án Nhân dân tỉnh | UBND các huyện, thành phố                |
| 10.4  | Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)  | 56,74% | 38 | Trên hoặc bằng | 62%   |                      | UBND các huyện, thành phố                |
| 10.5  | Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)   | 93,57% | 39 | Trên hoặc bằng | 95%   |                      | UBND các huyện, thành phố                |
| 10.6  | Phán quyết của toà án là công bằng (% Đồng ý)  | 89,78% | 46 | Trên hoặc bằng | 93%   |                      | UBND các huyện, thành phố                |
| 10.7  | Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)  | 74,10% | 59 | Trên hoặc bằng | 85%   |                      | UBND các huyện, thành phố                |
| 10.10 | Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC) | 1,21   | 30 | Trên hoặc bằng | 1,33  |                      | UBND các huyện, thành phố                |
| 10.11 | Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh (% , TANDTC)                                     | 77,45% | 40 | Trên hoặc bằng | 85%   |                      | UBND các huyện, thành phố                |
| 10.12 | Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% , TANDTC)  | 81,60% | 12 | Trên hoặc bằng | 83%   |                      | UBND các huyện, thành phố                |
| 10.17 | Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)                               | 80,54% | 29 | Trên hoặc bằng | 87,0% |                      | UBND các huyện, thành phố                |
| 10.18 | Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)                         | 73,83% | 24 | Trên hoặc bằng | 78,3% |                      | UBND các huyện, thành phố                |